

HỌC NGAY TỪ VỪNG TIẾNG ANH VỀ MÓN ĂN VIỆT NAM

Đa số du khách nước ngoài khi đến với Việt Nam đều mong muốn khám phá nền ẩm thực phong phú và đa dạng của nước ta. Tuy nhiên, do vấn đề về ngôn ngữ nên đôi khi đối với cả các nhân viên phục vụ trong lĩnh vực Ẩm thực cũng không thể giới thiệu một cách chính xác về tên gọi của các món ăn. Vì vậy, hôm nay gửi đến bạn bộ **từ vựng tiếng Anh về món ăn Việt Nam** để các bạn có thể tự tin sử dụng khi “quảng cáo” các món ăn siêu hấp dẫn của chúng ta nhé.



Ẩm thực Việt không chỉ làm say mê người dân mà còn cả du khách nước ngoài.

(Nguồn: Internet)

Từ vựng tiếng Anh về các món bún, mì, miến

- Bún thịt nướng: Charcoal grilled pork on skewers with noodles
- Phở bò: Rice noodle soup with beef

- Phở bò viên: Noodle soup with meat balls
- Phở cuốn: Steamed “Pho” paper rolls
- Phở chín, nạm, gầu, gân, lá lách: Noodle soup with brisket, flank, tendon, fatty, and crunchy flank
- Phở gà: Noodle soup with sliced – chicken
- Mỳ Quảng: Quang noodles
- Bún cua: Crab rice noodles
- Bún chả: Kebab rice noodles
- Bún ốc: Snail rice noodles
- Bún bò Huế: Hue style beef noodles
- Miến gà : Soya noodles with chicken

Từ vựng tiếng Anh về các món bánh

- Bánh cuốn: Stuffed pancake
- Bánh dày: Round sticky rice cake
- Bánh tráng: Sirdle-cake
- Bánh tôm: Shrimp in batter
- Bánh cốm: Young rice cake
- Bánh trôi nước: Stuffed sticky rice balls
- Bánh đậu: Soya cake

- Bánh bao: Steamed wheat flour cake
- Bánh xèo: Pancake
- Bánh chưng: Stuffed sticky rice cake
- Bánh phồng tôm: Prawn crackers



Bánh xèo (Vietnamese pancake) là một trong các món bánh nổi tiếng của người Việt. (Nguồn: Internet)

Từ vựng tiếng Anh về các món khai vị

- Gỏi hải sản: Seafood delight salad
- Gỏi ngó sen tôm thịt: Lotus delight salad
- Gỏi tôm thịt: Shrimp and pork salad

- Chả giò: Crispy Vietnamese spring rolls/ Imperial Vietnamese Spring Rolls
- Chạo tôm: Char-grilled minced prawn on sugar canes
- Gỏi cuốn: Fresh soft summer rolls with king-prawns sage and salad wrapped in rice paper/ Summer rolls

Từ vựng tiếng Anh về các món cơm

- Cơm thập cẩm: House rice platter
- Cơm chiên: Fried rice
- Cơm chiên Dương Châu: Yangzhou fried rice
- Cơm hải sản: Seafood and vegetables on rice
- Cơm cari: Curry chicken or beef sautéed with mixed vegetables over steamed rice

Từ vựng tiếng Anh về các món ăn hằng ngày

- Cá kho tộ: Fish cooked with fishsauce bowl
- Gà xào chiên sả ớt: Chicken fried with citronella
- Tôm kho tàu: Shrimp cooked with caramel
- Bò xào khổ qua: Tender beef fried with bitter melon
- Sườn xào chua ngọt: Sweet and sour pork ribs
- Cua rang muối: Crab fried on salt
- Rùa hầm sả: Tortoise steam with citronella
- Tiết canh: Blood pudding

- Cua luộc bia: Crab boiled in beer
- Cua rang me: Crab fried with tamarind
- Bò nhúng giấm: Beef soaked in boiling vinegar
- Bò nướng sa tế: Beef seasoned with chili oil and broiled
- Bò lúc lắc khoai: Beef fried chopped steaks and chips
- Tôm lăn bột: Shrimp floured and fried
- Đậu phụ (đậu hủ) : Tofu
- Lẩu: Hot pot
- Canh chua: Sweet and sour fish broth
- Cà muối: Pickled egg plants
- Cà pháo muối: Salted egg – plant
- Dưa muối: Salted vegetables
- Dưa cải: Cabbage pickles
- Dưa hành: Onion pickles
- Dưa góp: Vegetables pickles
- Lạp xưởng : Chinese sausage
- Xôi : Steamed sticky rice
- Hột vịt lộn: Boiled fertilized duck egg

Từ vựng tiếng Anh về các loại nước chấm

- Chao: Soya cheese
- Nước mắm: fish sauce
- Mắm : Sauce of macerated fish or shrimp
- Mắm tôm: Shrimp pasty

Từ vựng tiếng Anh về các món chè Việt

- Chè hạt sen: Sweet lotus seed gruel
- Chè trôi nước: Rice ball sweet soup
- Chè sắn: Cassava gruel
- Chè đậu trắng với nước cốt dừa: White cow-pea with coconut gruel
- Chè đậu xanh: Green beans sweet gruel
- Chè đậu đen: Black beans sweet gruel
- Chè đậu đỏ: Red beans sweet gruel
- Chè khoai môn với nước dừa: Sweet Taro Pudding with coconut gruel
- Chè chuối: Sweet banana with coconut gruel
- Chè táo soạn: Sweet mung bean gruel
- Chè ba màu: Three colored sweet gruel
- Chè Thái thơm ngon: Thai sweet gruel
- Chè khúc bạch: Khuc Bach sweet gruel



Các món chè Việt là món tráng miệng hấp dẫn mà bạn có thể giới thiệu với du khách nước ngoài. (Nguồn: Internet)

Trên đây là bộ **từ vựng tiếng Anh món ăn Việt Nam** mà Cet.edu.vn đã tổng hợp lại cho bạn. Hy vọng với chúng, bạn có thể tự tin giới thiệu các món ăn của chúng ta một cách chính xác đến khách nước ngoài và làm cho họ yêu hơn mảnh đất hình chữ S.